

【学士課程】 2023年度科目分類表 学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

…全学共通科目

薬学部移転による葛飾開講科目

…葛飾移転後の追加科目

2023.4.1

理一：01～

理二：31～

経営：61～

理工：01～

薬学：31～

工：01～

先進工：31～

科目区分	系	カテゴリー	L1						L2						L3					
			理学部第一部		理学部第二部		経営学部		創域理工学部		薬学部		工学部		先進工学部					
			授業科目	科目番号 (10桁)	授業科目	科目番号 (10桁)	授業科目	科目番号 (10桁)	授業科目	科目番号 (10桁)	授業科目	科目番号 (10桁)	授業科目	科目番号 (10桁)	授業科目	科目番号 (10桁)				
外国語を学ぶ科目群	英語系	N	Listening & Speaking 1	L1 FL ENG n 01	Listening & Speaking 1	L1 FL ENG n 31	Listening & Speaking 1	L1 FL ENG n 61	Freshman English 1	L2 FL ENG n 01	Freshman English 1	L2 FL ENG n 31	Listening & Speaking 1 a	L3 FL ENG n 01	Listening & Speaking 1 A	L3 FL ENG n 31				
			Listening & Speaking 2	L1 FL ENG n 02	Listening & Speaking 2	L1 FL ENG n 32	Reading & Writing 1	L1 FL ENG n 62	Integrated Skills in English 1	L2 FL ENG n 02	Integrated Skills in English 1	L2 FL ENG n 32	Listening & Speaking 1 b	L3 FL ENG n 02	Listening & Speaking 1 B	L3 FL ENG n 32				
			Reading & Writing 1	L1 FL ENG n 03	Reading & Writing 1	L1 FL ENG n 33	Listening & Speaking 2	L1 FL ENG n 63	Reading and Writing Skills 1	L2 FL ENG n 03	Integrated Skills in English 2 A	L2 FL ENG n 33	Reading I a	L3 FL ENG n 03	Reading & Writing 1 A	L3 FL ENG n 33				
			Reading & Writing 2	L1 FL ENG n 04	Reading & Writing 2	L1 FL ENG n 34	Reading & Writing 2	L1 FL ENG n 64	Listening and Speaking Skills 1	L2 FL ENG n 04	Integrated Skills in English 2 B	L2 FL ENG n 34	Reading I b	L3 FL ENG n 04	Reading & Writing 1 B	L3 FL ENG n 34				
			Listening & Speaking 3	L1 FL ENG n 05	Listening & Speaking 3	L1 FL ENG n 35	Listening & Speaking 3	L1 FL ENG n 65	Integrated Skills in English 2 A	L2 FL ENG n 05	Reading and Writing Skills 1	L2 FL ENG n 35	Writing & Composition I a	L3 FL ENG n 05	Listening & Speaking 2 A	L3 FL ENG n 35				
			Listening & Speaking 4	L1 FL ENG n 06	Listening & Speaking 4	L1 FL ENG n 36	Reading & Writing 3	L1 FL ENG n 66	Integrated Skills in English 2 B	L2 FL ENG n 06	Reading and Writing Skills 2	L2 FL ENG n 36	Writing & Composition I b	L3 FL ENG n 06	Listening & Speaking 2 B	L3 FL ENG n 36				
			Reading & Writing 3	L1 FL ENG n 07	Reading & Writing 3	L1 FL ENG n 37	Listening & Speaking 4	L1 FL ENG n 67	Reading and Writing Skills 2	L2 FL ENG n 07	Listening and Speaking Skills 1	L2 FL ENG n 37	Listening & Speaking II a	L3 FL ENG n 07	Reading & Writing 2 A	L3 FL ENG n 37				
			Reading & Writing 4	L1 FL ENG n 08	Reading & Writing 4	L1 FL ENG n 38	Reading & Writing 4	L1 FL ENG n 68	Listening and Speaking Skills 2	L2 FL ENG n 08	Listening and Speaking Skills 2	L2 FL ENG n 38	Listening & Speaking II b	L3 FL ENG n 08	Reading & Writing 2 B	L3 FL ENG n 38				
			TOEIC Skills: Listening & Reading 1	L1 FL ENG n 09	英語プレゼンテーション 1	L1 FL ENG n 39	Introduction to Practical English 1	L1 FL ENG n 69	English for Academic Purposes A	L2 FL ENG n 09	English for Academic Purposes A	L2 FL ENG n 39	Reading II a	L3 FL ENG n 09	English Communication 1	L3 FL ENG n 39				
			TOEIC Skills: Listening & Reading 2	L1 FL ENG n 10	英語プレゼンテーション 2	L1 FL ENG n 40	Introduction to Practical English 2	L1 FL ENG n 70	English for Academic Purposes B	L2 FL ENG n 10	English for Academic Purposes B	L2 FL ENG n 40	Reading II b	L3 FL ENG n 10	English Communication 2	L3 FL ENG n 40				
			TOEIC Skills: Speaking & Writing 1	L1 FL ENG n 11	英語スピーキング 1	L1 FL ENG n 41	Introduction to Oral Communication	L1 FL ENG n 71	TOEIC/TOEFL Skills A	L2 FL ENG n 11	TOEIC/TOEFL Skills A	L2 FL ENG n 41	Writing & Composition II a	L3 FL ENG n 11	Science English 1	L3 FL ENG n 41				
			TOEIC Skills: Speaking & Writing 2	L1 FL ENG n 12	英語スピーキング 2	L1 FL ENG n 42	Introduction to International Communication	L1 FL ENG n 72	TOEIC/TOEFL Skills B	L2 FL ENG n 12	TOEIC/TOEFL Skills B	L2 FL ENG n 42	Writing & Composition II b	L3 FL ENG n 12	Science English 2	L3 FL ENG n 42				
			TOEFL Skills 1	L1 FL ENG n 13	視聴覚英語 1	L1 FL ENG n 44	Oral Communication 1	L1 FL ENG n 73	Global Issues A	L2 FL ENG n 13	Global Issues A	L2 FL ENG n 43	Listening & Speaking 1 (社)	L3 FL ENG n 13	Listening & Speaking 3	L3 FL ENG n 43				
			TOEFL Skills 2	L1 FL ENG n 14	視聴覚英語 2	L1 FL ENG n 45	Oral Communication 2	L1 FL ENG n 74	Global Issues B	L2 FL ENG n 14	Global Issues B	L2 FL ENG n 44	Listening & Speaking 2 (社)	L3 FL ENG n 14	Reading & Writing 3	L3 FL ENG n 44				
			English in Academic Contexts 1	L1 FL ENG n 25	ニュース英語 1	L1 FL ENG n 46	Practical English 1	L1 FL ENG n 75					Reading & Writing 1 (社)	L3 FL ENG n 15	海外英語セミナー	L3 FL ENG n 45				
			English in Academic Contexts 2	L1 FL ENG n 26	ニュース英語 2	L1 FL ENG n 47	Practical English 2	L1 FL ENG n 76					Reading & Writing 2 (社)	L3 FL ENG n 16	English Workshop a	L3 FL ENG n 46				
					検定英語 1	L1 FL ENG n 48	International Communication 1	L1 FL ENG n 77					Listening & Speaking 3 (社)	L3 FL ENG n 17	English Workshop b	L3 FL ENG n 47				
					検定英語 2	L1 FL ENG n 49	International Communication 2	L1 FL ENG n 78					Listening & Speaking 4 (社)	L3 FL ENG n 18	English Seminar a	L3 FL ENG n 48				
					特修英語 1	L1 FL ENG n 50	Reading of English Articles 1	L1 FL ENG n 79					Reading & Writing 3 (社)	L3 FL ENG n 19	English Seminar b	L3 FL ENG n 49				
					特修英語 2	L1 FL ENG n 51	Reading of English Articles 2	L1 FL ENG n 80					Reading & Writing 4 (社)	L3 FL ENG n 20						
							TOEIC Skills: Listening & Reading 1	L1 FL ENG n 09					English Seminar a	L3 FL ENG n 21						
							TOEIC Skills: Listening & Reading 2	L1 FL ENG n 10					English Seminar b	L3 FL ENG n 22						
							TOEIC Skills: Speaking & Writing 1	L1 FL ENG n 11					English Workshop a	L3 FL ENG n 23						
							TOEIC Skills: Speaking & Writing 2	L1 FL ENG n 12					English Workshop b	L3 FL ENG n 24						
							TOEFL Skills 1	L1 FL ENG n 13					海外英語セミナー	L3 FL ENG n 25						
				TOEFL Skills 2	L1 FL ENG n 14															

【学士課程】 2023年度科目分類表 学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

…全学共通科目

薬学部転入による葛飾開講科目

…葛飾転入後の追加科目

2023.4.1

理一：01～

理二：31～

経営：61～

理工：01～

薬学：31～

工：01～

先進工：31～

科目 区分	系	カテゴリ	L1						L2						L3					
			理学部第一部		理学部第二部		経営学部		創域理工学部		薬学部		工学部		先進工学部					
			科目名	科目番号	科目名	科目番号	科目名	科目番号	科目名	科目番号	科目名	科目番号	科目名	科目番号	科目名	科目番号				
外国語を学ぶ科目群 Foreign Languages	初習語系	C	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 31	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 61	ドイツ語（中級A）	L2 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L2 FL GER c 31	ドイツ語（中級A）	L3 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L3 FL GER c 31				
			ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 32	ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 62	ドイツ語（中級B）	L2 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L2 FL GER c 32	ドイツ語（中級B）	L3 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L3 FL GER c 32				
			ドイツ語（中級C）	L1 FL GER c 03		ドイツ語（中級C）	L1 FL GER c 63													
			ドイツ語（中級D）	L1 FL GER c 04		ドイツ語（中級D）	L1 FL GER c 64													
			フランス語（中級A）	L1 FL FRE c 01		フランス語（中級A）	L1 FL FRE c 61	フランス語（中級A）	L2 FL FRE c 01	フランス語（中級A）	L2 FL FRE c 31	フランス語（中級A）	L3 FL FRE c 01	フランス語（中級A）	L3 FL FRE c 31					
			フランス語（中級B）	L1 FL FRE c 02		フランス語（中級B）	L1 FL FRE c 62	フランス語（中級B）	L2 FL FRE c 02	フランス語（中級B）	L2 FL FRE c 32	フランス語（中級B）	L3 FL FRE c 02	フランス語（中級B）	L3 FL FRE c 32					
			ロシア語（中級A）	L1 FL RUS c 01		ロシア語（中級A）	L1 FL RUS c 61	ロシア語（中級A）	L2 FL RUS c 01	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 61	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 01	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 31					
			ロシア語（中級B）	L1 FL RUS c 02		ロシア語（中級B）	L1 FL RUS c 62	ロシア語（中級B）	L2 FL RUS c 02	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 62	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 02	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 32					
			中国語（中級A）	L1 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L1 FL CHI c 31	中国語（中級A）	L1 FL CHI c 61	中国語（中級A）	L2 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L2 FL CHI c 31	中国語（中級A）	L3 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L3 FL CHI c 31				
			中国語（中級B）	L1 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L1 FL CHI c 32	中国語（中級B）	L1 FL CHI c 62	中国語（中級B）	L2 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L2 FL CHI c 32	中国語（中級B）	L3 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L3 FL CHI c 32				
					朝鮮語（中級A）	L1 FL KOR c 31			朝鮮語（中級A）	L2 FL KOR c 01	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 61	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 01	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 31				
					朝鮮語（中級B）	L1 FL KOR c 32			朝鮮語（中級B）	L2 FL KOR c 02	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 62	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 02	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 32				
									スペイン語（中級A）	L2 FL SPA c 01	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 61	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 01	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 31				
									スペイン語（中級B）	L2 FL SPA c 02	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 62	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 02	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 32				
									ベトナム語（中級A）	L2 FL VIE c 01										
									ベトナム語（中級B）	L2 FL VIE c 02										
					ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 31	ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 61	ドイツ語（初級A）	L2 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L2 FL GER n 31	ドイツ語（初級A）	L3 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L3 FL GER n 31		
					ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 32	ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 62	ドイツ語（初級B）	L2 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L2 FL GER n 32	ドイツ語（初級B）	L3 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L3 FL GER n 32		
					ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 03	ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 33	ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 63										
					ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 04	ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 34	ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 64										
					フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 31	フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 61	フランス語（初級A）	L2 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L2 FL FRE n 31	フランス語（初級A）	L3 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L3 FL FRE n 31		
					フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 32	フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 62	フランス語（初級B）	L2 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L2 FL FRE n 32	フランス語（初級B）	L3 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L3 FL FRE n 32		
					フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 03	フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 33	フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 63										
					フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 04	フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 34	フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 64										
					ロシア語（初級A）	L1 FL RUS n 01			ロシア語（初級A）	L1 FL RUS n 61	ロシア語（初級A）	L2 FL RUS n 01	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 61	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 01	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 31		
					ロシア語（初級B）	L1 FL RUS n 02			ロシア語（初級B）	L1 FL RUS n 62	ロシア語（初級B）	L2 FL RUS n 02	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 62	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 02	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 32		
					ロシア語（初級C）	L1 FL RUS n 03			ロシア語（初級C）	L1 FL RUS n 63										
					ロシア語（初級D）	L1 FL RUS n 04			ロシア語（初級D）	L1 FL RUS n 64										
					中国語（初級A）	L1 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L1 FL CHI n 31	中国語（初級A）	L1 FL CHI n 61	中国語（初級A）	L2 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L2 FL CHI n 31	中国語（初級A）	L3 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L3 FL CHI n 31		
					中国語（初級B）	L1 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L1 FL CHI n 32	中国語（初級B）	L1 FL CHI n 62	中国語（初級B）	L2 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L2 FL CHI n 32	中国語（初級B）	L3 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L3 FL CHI n 32		
					中国語（初級C）	L1 FL CHI n 03			中国語（初級C）	L1 FL CHI n 63										
					中国語（初級D）	L1 FL CHI n 04			中国語（初級D）	L1 FL CHI n 64										
							朝鮮語（初級A）	L1 FL KOR n 31			朝鮮語（初級A）	L2 FL KOR n 01	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 61	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 01	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 31		
							朝鮮語（初級B）	L1 FL KOR n 32			朝鮮語（初級B）	L2 FL KOR n 02	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 62	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 02	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 32		
											スペイン語（初級A）	L2 FL SPA n 01	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 61	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 01	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 31		
											スペイン語（初級B）	L2 FL SPA n 02	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 62	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 02	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 32		
								ベトナム語（初級A）	L2 FL VIE n 01											
								ベトナム語（初級B）	L2 FL VIE n 02											
		日本語会話（基礎）	L1 FL JAP n 01			日本語会話（基礎）	L1 FL JAP n 61	日本語A1	L2 FL JAP n 01	日本語A1	L2 FL JAP n 31	日本語文法（基礎）	L3 FL JAP n 01	日本語文法（基礎）	L3 FL JAP n 31					
		日本語会話（初級）	L1 FL JAP n 02			日本語会話（初級）	L1 FL JAP n 62	日本語A2	L2 FL JAP n 02	日本語A2	L2 FL JAP n 32	日本語文法（初級）	L3 FL JAP n 02	日本語文法（初級）	L3 FL JAP n 32					
		日本語会話（中級A）	L1 FL JAP n 03			日本語会話（中級A）	L1 FL JAP n 63	日本語B1	L2 FL JAP n 03	日本語B1	L2 FL JAP n 33	日本語文法（中級 a）	L3 FL JAP n 03	日本語文法（中級 a）	L3 FL JAP n 33					
		日本語会話（中級B）	L1 FL JAP n 04			日本語会話（中級B）	L1 FL JAP n 64	日本語B2	L2 FL JAP n 04	日本語B2	L2 FL JAP n 34	日本語文法（中級 b）	L3 FL JAP n 04	日本語文法（中級 b）	L3 FL JAP n 34					
		日本語文法（基礎）	L1 FL JAP n 05			日本語文法（基礎）	L1 FL JAP n 65					日本語会話（基礎）	L3 FL JAP n 05	日本語会話（基礎）	L3 FL JAP n 35					
		日本語文法（初級）	L1 FL JAP n 06			日本語文法（初級）	L1 FL JAP n 66					日本語会話（初級）	L3 FL JAP n 06	日本語会話（初級）	L3 FL JAP n 36					
		日本語文法（中級A）	L1 FL JAP n 07			日本語文法（中級A）	L1 FL JAP n 67					日本語会話（中級 a）	L3 FL JAP n 07	日本語会話（中級 a）	L3 FL JAP n 37					
		日本語文法（中級B）	L1 FL JAP n 08			日本語文法（中級B）	L1 FL JAP n 68					日本語会話（中級 b）	L3 FL JAP n 08	日本語会話（中級 b）	L3 FL JAP n 38					

【学士課程】2023年度 科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

○全学共通科目（緑塗）は通し番号01～20を付番

○特色ある科目（塗無）は、通し番号21～付番

…全学共通科目

…ID科のみ開講

…異動移転後の追加科目

2023.4.1

Table with columns for subject classification (L1, L2, L3), department (理学部, 経営学部, 創域理工学部, 薬学部, 工学部, 先進工学部), and course details (科目区分, 系, 分野, カテゴリー, 共通/特色, 授業科目, 科目番号, 授業科目, 科目番号).

【学士課程】2023年度 科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

○全学共通科目（緑塗）は通し番号01～20を付番
○特色ある科目（塗無）は、通し番号21～付番

Table with columns for subject classification (L1, L2, L3), department (Liberal Arts), and course details. Includes sub-sections like '知的財産系', '表現・コミュニケーション系', 'キャリアデザイン系', '科学技術社会論系', '情報学・環境学系', '健康・スポーツ系', and 'ゼミ・特別講義系'.